Báo cáo Tài chính riêng giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Đã được soát xét)

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY
Ký ngày: 29/8/2018 23:22:24

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	08-09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10-39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104960269 ngày 22 tháng 10 năm 2010 và các lần sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, Xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Dương Đức Tính	Chủ tịch	
Ông Phạm Văn Hà	Thành viên	
Ông Lý Bá Phúc	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 05/03/2018
Ông Lý Lâm Duy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 05/03/2018
Bà Bùi Thị Lệ Hằng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 05/03/2018
Bà Trần Thị Bích Ngọc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 05/03/2018

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Dương Đức Tính	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Minh Hoàng	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30/06/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

M.S.D.N: 0104960269 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY
H. SÓC SƠN - T.P HÀ NỘI

Dương Đức Tính
Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2018

Số: 270818.010/BCTC.FIS1

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay, được lập ngày 27 tháng 08 năm 2018 trình bày từ trang 05 đến 39 bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2018-002-1

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**196.772.951.984**	**165.014.122.490**
110	**I. Tiền và tương đương tiền**	**3**	**150.942.700.119**	**29.272.780.764**
111	1. Tiền		30.942.700.119	29.272.780.764
112	2. Các khoản tương đương tiền		120.000.000.000	-
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**34.339.135.088**	**124.761.764.032**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	31.366.008.622	74.665.636.119
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	1.056.285.520	6.891.506.516
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	1.916.840.946	43.204.621.397
140	**IV. Hàng tồn kho**		**760.472.245**	**59.540.000**
141	1. Hàng tồn kho		760.472.245	59.540.000
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**10.730.644.532**	**10.920.037.694**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	7	2.039.427.443	2.265.836.042
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		8.667.805.754	8.654.201.652
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12	23.411.335	-
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**536.537.172.997**	**400.678.222.091**
220	**II. Tài sản cố định**		**154.905.675.062**	**144.630.168.285**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	154.905.675.062	144.630.168.285
222	*- Nguyên giá*		*175.339.148.577*	*157.937.350.824*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(20.433.473.515)*	*(13.307.182.539)*
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**16.282.983.005**	**595.883.081**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	16.282.983.005	595.883.081
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**10**	**308.563.194.893**	**197.893.377.546**
251	1. Đầu tư vào công ty con		301.967.894.893	140.000.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	51.298.077.546
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		6.595.300.000	6.595.300.000
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**56.785.320.037**	**57.558.793.179**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	7	56.785.320.037	57.558.793.179
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**733.310.124.981**	**565.692.344.581**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
300	**A. NỢ PHẢI TRẢ**		**302.296.828.140**	**203.349.038.883**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**69.698.796.373**	**94.089.711.708**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	15.352.716.887	26.452.531.820
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.454.994	1.454.994
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	827.950.423	7.559.406.967
314	4. Phải trả người lao động		8.303.842.630	11.753.063.156
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	5.502.096.663	521.657.818
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	14	1.787.400.000	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	15	763.502.464	1.041.652.698
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	34.103.431.687	44.262.543.630
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	16	1.130.500.000	2.201.500.000
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.925.900.625	295.900.625
330	**II. Nợ dài hạn**		**232.598.031.767**	**109.259.327.175**
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	90.814.761.498	109.259.327.175
339	2. Trái phiếu chuyển đổi	17	141.783.270.269	-
400	**B. NGUỒN VỐN**		**431.013.296.841**	**362.343.305.698**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**19**	**431.013.296.841**	**362.343.305.698**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		345.000.000.000	200.000.000.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*345.000.000.000*	*200.000.000.000*
413	2. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	17	10.413.396.127	-
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		75.599.900.714	162.343.305.698
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*573.305.698*	*15.023.360.819*
421b	*- LNST chưa phân phối kỳ này*		*75.026.595.016*	*147.319.944.879*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**733.310.124.981**	**565.692.344.581**

Đặng Thị Phương Nga	Nguyễn Thị Lê Hằng	Dương Đức Tính
Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
01	**1. Doanh thu cung cấp dịch vụ**	**21**	**113.764.275.190**	**88.012.505.612**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	**3. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ**		**113.764.275.190**	**88.012.505.612**
11	**4. Giá vốn cung cấp dịch vụ**	**22**	**95.099.578.547**	**71.288.117.351**
20	**5. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ**		**18.664.696.643**	**16.724.388.261**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	73.445.891.991	63.746.375.919
22	7. Chi phí tài chính	24	10.092.018.559	2.721.691.868
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*7.770.806.709*	*2.704.705.668*
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	7.125.807.674	7.029.221.181
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**74.892.762.401**	**70.719.851.131**
31	11. Thu nhập khác	26	134.220.196	26.268.764
32	12. Chi phí khác		387.581	3.738.948.142
40	**13. Lợi nhuận khác**		**133.832.615**	**(3.712.679.378)**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**75.026.595.016**	**67.007.171.753**
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	-	4.116.287.480
60	**16. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**75.026.595.016**	**62.890.884.273**

Đặng Thị Phương Nga	Nguyễn Thị Lê Hằng	Dương Đức Tính
Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**1. Lợi nhuận trước thuế**		**75.026.595.016**	**67.007.171.753**
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		7.126.290.976	2.854.551.529
03	Các khoản dự phòng		-	(207.355.048)
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(73.445.891.991)	(63.771.535.440)
06	Chi phí lãi vay		7.770.806.709	2.704.705.668
07	Các khoản điều chỉnh khác		2.266.666.396	-
08	**3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**18.744.467.106**	**8.587.538.462**
09	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		70.516.075.349	(16.704.508.678)
10	(Tăng) hàng tồn kho		(700.932.245)	(421.402.918)
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		(18.050.080.834)	33.716.845.832
12	(Tăng) chi phí trả trước		999.881.741	(48.176.579.267)
14	Tiền lãi vay đã trả		(5.878.150.066)	(2.722.719.056)
15	Thuế TNDN đã nộp		(5.500.962.571)	(3.519.095.180)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(140.000.000)	(28.200.000)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**59.990.298.480**	**(29.268.120.805)**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(31.316.314.307)	(54.908.770.802)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác		-	1.067.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(7.500.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	7.500.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(110.645.817.347)	(23.258.400.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.000.000.000	8.500.000.000
27	7. Tiền thu lãi tiền gửi, lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		93.315.430.149	41.903.975.919
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(44.646.701.505)**	**(26.696.194.883)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH		5.000.000.000	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		154.403.805.515	91.136.633.605
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(33.077.483.135)	(26.360.440.692)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(20.000.000.000)	-
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**106.326.322.380**	**64.776.192.913**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**121.669.919.355**	**8.811.877.225**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**	**3**	**29.272.780.764**	**6.823.250.611**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**3**	**150.942.700.119**	**15.635.127.836**

Đặng Thị Phương Nga	Nguyễn Thị Lê Hằng	Dương Đức Tính
Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay ("Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104960269 ngày 22 tháng 10 năm 2010 và các lần sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Hiện nay Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 15 ngày 07 tháng 02 năm 2018.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30/06/2018 là 345.000.000.000 VND.

Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không. Chi tiết: dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa; dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng trang thiết bị hàng không; dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không; dịch vụ cung cấp xăng dầu hàng không;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan; giao nhận hàng hóa; hoạt động liên quan khác như: bao gói hàng hóa, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hóa, dịch vụ vận chuyển mặt đất; kinh doanh dịch vụ logistics;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: bốc xếp hàng hóa đường bộ; bốc xếp hàng hóa cảng hàng không;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (không bao gồm kinh doanh bất động sản).

Cấu trúc doanh nghiệp

Đến ngày 30 tháng 06 năm 2018, cơ cấu tổ chức của Công ty bao gồm:

	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay	Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội	Cung cấp các dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không; dịch vụ kho bãi và xử lý hàng hóa và các hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải...
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay - Chi nhánh Thái Nguyên	Lô số 5, khu công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không và các hàng hoá khác
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay - Chi nhánh Bắc Ninh	Lô CN1-2, Khu công nghiệp Yên Phong, xã Đông Phong, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh	Cung cấp dịch vụ kho bãi và xử lý hàng hóa, cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không và các hàng hoá khác

Công ty có các Công ty con và Công ty liên kết được trình bày chi tiết tại Thuyết minh 10 – Đầu tư tài chính dài hạn.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị trực thuộc - hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc cuối kỳ kế toán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp thực tế đích danh.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ khấu hao luỹ kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành các tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

▸ Nhà cửa, vật kiến trúc	07-30 năm
▸ Máy móc, thiết bị	10-15 năm
▸ Phương tiện vận tải và truyền dẫn	06-10 năm
▸ Thiết bị, dụng cụ quản lý	05-10 năm
▸ Cây xanh	05 năm

2.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm cả chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, thuế đất, chi phí chuẩn bị mặt bằng trong giai đoạn triển khai thực hiện dự án đầu tư xây dựng khu dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài – giai đoạn 1 tại Khu đất số 9, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội, thuê đất và khoản trả trước tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng tại Lô CN1-2, Khu công nghiệp Yên Phong, xã Đông Phong, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam phục vụ cho hoạt động của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay – Chi nhánh Bắc Ninh và các khoản chi phí trả trước khác. Chi phí chuẩn bị mặt bằng bao gồm các chi phí phát sinh trong quá trình chuẩn bị mặt bằng thực hiện dự án được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng. Chi phí chuẩn bị mặt bằng và chi phí thuê đất và cơ sở hạ tầng được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian kể từ khi đưa dự án vào hoạt động đến hết thời gian thuê của dự án lần lượt là 48 năm 2 tháng và 38 năm 3 tháng.

2.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào

giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, lãi trái phiếu chuyển đổi... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.17 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước liên quan tới số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.18 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, khi phát hành trái phiếu chuyển đổi, Công ty tính toán và xác định riêng biệt giá trị cấu phần nợ (nợ gốc) và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi. Phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả; cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường nhưng không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (hoặc lãi suất đi vay phổ biến trên thị trường tại thời điểm phát hành trái phiếu) và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi) phát sinh khi Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trừ đi giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.20 Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; và
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.21 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

a. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b. Ưu đãi thuế

Theo Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu số 2058632843 ngày 12/07/2016, thu nhập từ dự án "Đầu tư Cung cấp Dịch vụ Logistics" tại chi nhánh Thái Nguyên được hưởng ưu đãi về thuế suất theo địa bàn và lĩnh vực đầu tư; thời gian miễn thuế, giảm thuế TNDN theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ được miễn thuế TNDN trong 2 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo. Dự án đầu tư có thu nhập chịu thuế từ năm 2016. Tuy nhiên, Công ty lựa chọn áp dụng thời gian miễn giảm được tính liên tục từ năm 2017.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu số 8547475288 ngày 18/01/2017, thu thập từ dự án "Đầu tư xây dựng khu Dịch vụ Logistics tại Bắc Ninh", Chi nhánh Bắc Ninh được hưởng ưu đãi về thuế suất theo địa bàn và lĩnh vực đầu tư; thời gian miễn thuế, giảm thuế TNDN theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ được miễn thuế TNDN trong 2 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo. Dự án đầu tư có thu nhập chịu thuế từ năm 2017. Tuy nhiên, Công ty lựa chọn áp dụng thời gian miễn giảm được tính liên tục từ năm 2018.

c. Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động không được ưu đãi thuế suất và thuế suất 17% đối với hoạt động được ưu đãi cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

2.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. Tiền và tương đương tiền

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền mặt	7.664.055.133	906.719.542
Tiền gửi ngân hàng	23.278.644.986	28.366.061.222
Các khoản tương đương tiền (*)	120.000.000.000	-
	150.942.700.119	**29.272.780.764**

(*) Tại ngày 30/06/2018, các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng với tổng giá trị là 120.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng với lãi suất 5,30%/năm.

4. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a. Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty TNHH MTV ALS Thái Nguyên	9.604.731.560	-	8.841.195.372	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Logistics Hàng không tại tỉnh Bắc Ninh	7.060.770.002	-	6.318.072.335	-
Công ty TNHH ALS Bắc Ninh	3.674.903.533	-	5.449.209.216	-
Công ty TNHH Nhà ga Hàng hoá ALS	3.563.705.135	-	2.549.915.614	-
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	3.257.453.337	-	3.177.550.591	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tiếp vận Thế Kỷ (CLC)	315.880.857	-	5.620.279.561	-
Công ty TNHH Samsung Display Việt Nam	1.119.531.151	-	5.856.454.204	-
Khác	2.769.033.047	-	36.852.959.226	-
	31.366.008.622	**-**	**74.665.636.119**	**-**
b. Trong đó, phải thu khách hàng là các bên liên quan	**16.665.501.562**	**-**	**15.159.267.707**	**-**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)

5. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Tân Sáng	686.865.520			
Chi nhánh Công ty Cổ phần chứng khoán Sài Gòn tại Hà Nội	170.909.091	-	-	-
Công ty TNHH Tư vấn NDH	110.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Xây dựng 105	-	-	5.335.042.821	-
Công ty TNHH Hệ thống Công nghiệp HTME	-	-	710.000.000	-
Khác	88.510.909	-	846.463.695	-
	1.056.285.520	**-**	**6.891.506.516**	**-**

6. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a. Chi tiết theo số dư lớn				
Tạm ứng	145.344.996	-	77.745.000	-
Ký cược, ký quỹ	227.452.250	-	314.452.250	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	20.000.000.000	-
Phải thu lãi trái phiếu chuyển đổi	180.333.152	-	49.871.310	-
Tiền vé xe, đặt cọc	87.029.000	-	89.880.210	-
Phải thu khác	1.276.681.548	-	22.672.672.627	-
	1.916.840.946	**-**	**43.204.621.397**	**-**
b. Trong đó, phải thu khác là bên liên quan	**267.362.152**	**-**	**20.139.751.520**	**-**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)

7. Chi phí trả trước

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ	662.714.764	1.064.650.494
Khác	1.376.712.679	1.201.185.548
	2.039.427.443	**2.265.836.042**
Dài hạn		
Công cụ dụng cụ	8.798.869	24.248.013
Chi phí đền bù san lấp mặt bằng khu dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài (*)	10.943.913.008	11.064.394.826
Tiền thuê cơ sở hạ tầng dài hạn tại Chi nhánh Bắc Ninh (**)	45.792.239.564	46.408.278.662
Khác	40.368.596	61.871.678
	56.785.320.037	**57.558.793.179**

(*) Chi phí đền bù san lấp mặt bằng khu dịch vụ Logistics tại Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài có thời gian phân bổ là 48 năm kể từ ngày 31/10/2015 căn cứ vào thời gian thuê đất theo quyết định 2175/QĐ-CVMB ngày 06/11/2015 về việc thuê đất tại Cảng hàng không quốc tế Nội Bài để sử dụng cùng công trình đã xây dựng trong vòng 49 năm kể từ ngày 10/12/2014.

(**) Tiền thuê đất trả một lần theo Hợp đồng thuê đất và cơ sở hạ tầng trên đất số 02/2017/BĐS-HĐKT tại Khu công nghiệp Yên Phong giữa Công ty và Công ty kinh doanh bất động sản Viglacera ngày 09/01/2017. Thời gian thuê là 38 năm và 3 tháng phục vụ cho hoạt động Chi nhánh Bắc Ninh của Công ty.

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải và truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây xanh	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2018	73.335.916.901	20.283.254.933	60.056.586.487	3.959.824.949	301.767.554	157.937.350.824
Tăng trong kỳ	-	36.600.000	17.365.197.753	-	-	17.401.797.753
Phân loại lại	(66.000.000)	-	51.389.165	14.610.835	-	-
Tại ngày 30/06/2018	**73.269.916.901**	**20.319.854.933**	**77.473.173.405**	**3.974.435.784**	**301.767.554**	**175.339.148.577**
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2018	5.309.473.608	2.442.395.952	4.789.093.927	668.851.474	97.367.578	13.307.182.539
Khấu hao trong kỳ	2.060.688.324	832.296.181	3.870.888.759	331.636.098	30.781.614	7.126.290.976
Tại ngày 30/06/2018	**7.370.161.932**	**3.274.692.133**	**8.659.982.686**	**1.000.487.572**	**128.149.192**	**20.433.473.515**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2018	68.026.443.293	17.840.858.981	55.267.492.560	3.290.973.475	204.399.976	144.630.168.285
Tại ngày 30/06/2018	**65.899.754.969**	**17.045.162.800**	**68.813.190.719**	**2.973.948.212**	**173.618.362**	**154.905.675.062**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay là 99.379.642.964 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2018 là 141.288.381.669 VND).

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là giá trị quyết toán tính tới thời điểm hiện tại của các gói thầu thuộc dự án Khu dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài - Giai đoạn 2, cụ thể như sau:

- Tên dự án: Khu dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài - Giai đoạn 2: Xây dựng khu dịch vụ logistics hoàn chỉnh phục vụ dây chuyền cung ứng hàng hóa cho tàu bay và các khách hàng có nhu cầu dịch vụ logistics, khai thác hàng tại Cảng Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài.
- Thời gian bắt đầu triển khai công trình: Tháng 6 năm 2017. Thời gian dự kiến hoàn thành: Nửa cuối năm 2018;
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 30/06/2018: Đang trong quá trình xin cấp phép đưa công trình vào sử dụng.

10. Đầu tư tài chính dài hạn

a. Đầu tư vào đơn vị khác

	30/06/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con						
Công ty TNHH MTV ALS Thái Nguyên	50.000.000.000	-	-	50.000.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	90.000.000.000	-	-	90.000.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh (*)	161.967.894.893	170.478.000.000	-	-	-	-
	301.967.894.893	**170.478.000.000**	**-**	**140.000.000.000**	**-**	**-**
Đầu tư vào công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh (*)	-	-	-	51.298.077.546	91.272.837.000	-
	-	**-**	**-**	**51.298.077.546**	**91.272.837.000**	**-**

(*) Trong kỳ, Công ty mua thêm 2.537.484 cổ phần của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh từ các nhà đầu tư khác, tương đương tổng mệnh giá là 25.374.840.000 VND, tổng chi phí thẩm định và tư vấn là 176.363.636 VND. Sau giao dịch trên, Công ty đang sở hữu 4.620.000 cổ phần, tỷ lệ quyền biểu quyết tăng lên thành 51,00% (trong đó, tỷ lệ biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn là 2,88%, tương ứng với 276.000 cổ phần) và chuyển từ khoản đầu tư vào công ty liên kết thành khoản đầu tư vào công ty con.

Ngoại trừ Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh được xác định theo giá đóng cửa tại ngày lập Báo cáo tài chính trên sàn HNX, các khoản đầu tư tài chính vào Công ty khác chưa xác định được giá trị hợp lý do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2018 như sau:

	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động sản xuất kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV ALS Thái Nguyên	Lô số 5 – Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics	100,00%	100,00%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	Tầng 7, Toà nhà Hải Âu, số 39B Trường Sơn, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics	98,04%	98,04%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh (*)	Sân Bay Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Cung cấp các dịch vụ tại Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh: Bán hàng miễn thuế; mỹ nghệ, lưu niệm; phục vụ khách hạng thương gia; bán hàng ăn uống; dịch vụ đưa đón khách sân bay	48,13%	51,00%

(*) Tỷ lệ quyền biểu quyết gián tiếp 2,88% thông qua Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn do Công ty nắm giữ 98,04%.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và công ty con, công ty liên kết trong kỳ được trình bày ở Thuyết minh 33.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là trái phiếu chuyển đổi cổ phiếu tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh (không có tài sản đảm bảo) mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu với thời hạn 2 năm.

Lãi suất 4%/năm thanh toán sau, thanh toán lãi trái phiếu 01 năm 01 lần vào ngày tròn năm thứ nhất kể từ ngày phát hành trái phiếu và ngày đáo hạn trái phiếu.

Giá chuyển đổi là 10.000 VND/ cổ phiếu và tỷ lệ chuyển đổi 1:10 (tức là 01 trái phiếu chuyển đổi thành 10 cổ phiếu tại ngày chuyển đổi).

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a. Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Xây dựng 105	1.524.990.583	1.524.990.583	6.391.150.736	6.391.150.736
Công ty TNHH nhà ga hàng hoá ALS	2.072.407.453	2.072.407.453	3.228.514.851	3.228.514.851
Công ty Cổ phần Tiếp vận Thế Kỷ	1.691.009.942	1.691.009.942	2.188.612.253	2.188.612.253
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	1.532.151.287	1.532.151.287	2.136.506.330	2.136.506.330
Công ty TNHH MTV ALS Thái Nguyên	1.200.675.721	1.200.675.721	1.280.715.432	1.280.715.432
Công ty TNHH ALS Thành phố Hồ Chí Minh	-	-	1.509.200.000	1.509.200.000
Công ty TNHH Inbus Việt Nam	-	-	1.335.482.785	1.335.482.785
Khác	7.331.481.901	7.331.481.901	8.382.349.433	8.382.349.433
	15.352.716.887	**15.352.716.887**	**26.452.531.820**	**26.452.531.820**
b. Trong đó, phải trả người bán là các bên liên quan	**1.200.675.721**	**1.200.675.721**	**2.789.915.432**	**2.789.915.432**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2018		Phát sinh trong kỳ		30/06/2018	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	1.992.595.850	3.455.841.832	2.158.872.761	-	695.626.779
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	5.500.962.571	5.500.962.571	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	65.848.546	1.408.676.598	1.451.740.361	23.411.335	132.323.644
Các loại thuế khác	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
	-	**7.559.406.967**	**10.370.481.001**	**3.615.613.122**	**23.411.335**	**827.950.423**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế, theo đó số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Lãi vay trích trước	131.773.980	211.720.075
Tiền thuê đất	365.160.915	-
Lãi trái phiếu chuyển đổi	1.972.602.738	-
Trích trước giá vốn hoạt động vận chuyển	190.971.016	-
Giá trị quyết toán của các gói thầu thuộc dự án Khu dịch vụ logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài - Giai đoạn 2	2.567.490.594	-
Khác	274.097.420	309.937.743
	5.502.096.663	**521.657.818**

14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn chủ yếu là số tiền Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Trung tâm Khai thác Nội Bài trả trước tiền thuê văn phòng và thuê kho cho năm 6 tháng cuối năm 2018.

15. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Kinh phí công đoàn	275.343.480	233.081.513
Bảo hiểm xã hội	106.335.290	216.000
Ký quỹ, ký cược	200.000.000	692.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	181.823.694	116.355.185
	763.502.464	**1.041.652.698**

16. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Dự phòng phải trả chi phí nghỉ mát cho nhân viên	-	1.071.000.000
Dự phòng sửa chữa tài sản cố định	1.130.500.000	1.130.500.000
	1.130.500.000	**2.201.500.000**

17. Trái phiếu chuyển đổi

Ngày 03/03/2018, Công ty đã phát hành 1.500.000 trái phiếu chuyển đổi với các thông tin như sau:

- Tên trái phiếu: Trái phiếu chuyển đổi Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay.
- Loại trái phiếu: Trái phiếu chuyển đổi không có tài sản đảm bảo.
- Mệnh giá: 100.000 đồng/trái phiếu, tổng giá trị phát hành là 150.000.000.000 VND. Chi phí phát hành trái phiếu là 70.000.000 VND.
- Kỳ hạn Trái phiếu: 02 năm (từ ngày 03/03/2018 đến ngày 02/03/2020).
- Kỳ hạn trả lãi: Tiền lãi Trái phiếu được trả sau, thanh toán định kỳ 01 năm một lần vào ngày tròn năm thứ nhất kể từ ngày phát hành Trái phiếu và ngày đáo hạn của Trái phiếu.
- Lãi suất: 4%/năm.
- Giá chuyển đổi và tỷ lệ chuyển đổi: 10.000 đồng/cổ phiếu với tỷ lệ 1:10.
- Thời hạn chuyển đổi: Đợt 1 tối đa 50% sau 12 tháng kể từ ngày phát hành, đợt 2 chuyển đổi phần còn lại tại ngày đáo hạn.

Công ty áp dụng lãi suất 9,2% là lãi suất cho vay tín chấp bình quân có kỳ hạn 24 tháng của Ngân hàng TMCP Quân đội (là ngân hàng giao dịch thường xuyên với Công ty) để xác định giá trị cấu phần vốn của Trái phiếu (quyền chọn cổ phiếu thuộc phần vốn chủ sở hữu) bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại. Theo đó:

	Ghi nhận ban đầu	30/06/2018
	VND	VND
Giá trị phần nợ gốc trái phiếu chuyển đổi	139.516.603.872	141.783.270.269
Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi đã phân bổ	-	17.252.402
Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi còn phải phân bổ	70.000.000	52.747.598
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	10.413.396.128	10.413.396.127

18. Các khoản vay và nợ

	01/01/2018		Phát sinh trong kỳ		30/06/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn						
Các khoản vay ngắn hạn	16.031.740.722	16.031.740.722	-	16.031.740.722	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh	*16.031.740.722*	*16.031.740.722*	-	*16.031.740.722*	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	28.230.802.908	28.230.802.908	22.918.371.192	17.045.742.413	34.103.431.687	34.103.431.687
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1 (i)	*25.352.724.908*	*25.352.724.908*	*21.479.332.192*	*15.606.703.413*	*31.225.353.687*	*31.225.353.687*
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh (ii)	*2.878.078.000*	*2.878.078.000*	*1.439.039.000*	*1.439.039.000*	*2.878.078.000*	*2.878.078.000*
	44.262.543.630	**44.262.543.630**	**22.918.371.192**	**33.077.483.135**	**34.103.431.687**	**34.103.431.687**
Dài hạn						
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1 (i)	125.557.188.083	125.557.188.083	4.473.805.515	15.606.703.413	114.424.290.185	114.424.290.185
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh (ii)	11.932.942.000	11.932.942.000	-	1.439.039.000	10.493.903.000	10.493.903.000
	137.490.130.083	**137.490.130.083**	**4.473.805.515**	**17.045.742.413**	**124.918.193.185**	**124.918.193.185**
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	(28.230.802.908)	(28.230.802.908)			(34.103.431.687)	(34.103.431.687)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	**109.259.327.175**	**109.259.327.175**			**90.814.761.498**	**90.814.761.498**

Chi tiết về các khoản vay và nợ ngắn hạn và dài hạn như sau:

(i) Các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Sở giao dịch 1:

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Sở giao dịch 1 theo Hợp đồng cấp tín dụng số 7709.15.002.1517287.TD ngày 05 tháng 06 năm 2015. Hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 VND. Thời hạn vay tối đa 60 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Lãi suất cho vay trong hạn: trong năm đầu tiên kể từ ngày đầu tiên giải ngân cố định là 7,8%/năm, các năm tiếp theo lãi suất thả nổi điều chỉnh 03 tháng/lần bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư loại 12 tháng VND của Ngân hàng được công bố và biên độ 2%/năm. Mục đích sử dụng vốn vay để đầu tư dự án Khu dịch vụ Logistics tại Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài – Giai đoạn 1. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ dự án đầu tư.

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Sở giao dịch 1 theo Hợp đồng cấp tín dụng số 2850.17.002.1517387.TD ngày 10 tháng 02 năm 2017. Hạn mức tín dụng là 174.000.000.000 VND. Thời hạn vay tối đa là 06 năm kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên, thời gian ân hạn gốc tối đa 01 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay trong hạn: trong năm đầu tiên kể từ ngày đầu tiên giải ngân cố định là 7,8%/năm, các năm tiếp theo lãi suất thả nổi điều chỉnh bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư trả lãi sau của MB kỳ hạn 12 tháng tại thời điểm thay đổi lãi suất + biên độ 2%/ năm. Mục đích sử dụng vốn vay để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, mua sắm trang thiết bị máy móc thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Khu Dịch vụ Logistics tại Khu công nghiệp Yên Phong, Bắc Ninh. Tài sản đảm bảo là quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng cho thuê lại đất tại Khu công nghiệp – Bắc Ninh số 02-2017/BĐS-HĐNT ngày 09/01/2017; và động sản hình thành trên đất của Dự án hình thành trong tương lai, máy móc thiết bị trên khu đất Dự án hình thành trong tương lai, công trình xây dựng trên đất của Dự án Khu dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không quốc tế Nội Bài – giai đoạn 1 được triển khai trên lô đất số 9, Cảng Hàng không quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội có vị trí được quy định theo Quyết định số 2181/QĐ-CVMB ngày 25/12/2014 của Cảng vụ Hàng không miền Bắc theo hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 9890.15.002.1517387.BĐ ngày 05/06/2015 và máy móc thiết bị phục vụ cho hoạt động của dự án "Khu dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài – giai đoạn 1" theo hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 9890.15.002.1517387BĐ ngày 05/06/2015.

(ii) Các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đông Anh:

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đông Anh theo Hợp đồng tín dụng số 101/2016-HĐTDDA/NHCT144-ASGTN ngày 08 tháng 12 năm 2016. Tổng số tiền vay là 11.586.190.000 VND. Thời hạn vay tối đa 60 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Lãi suất cho vay trong hạn năm đầu tiên kể từ ngày đầu tiên giải ngân cố định là 7,9%/năm, các năm tiếp theo lãi suất thả nổi điều chỉnh 01 tháng/lần. Mục đích sử dụng vốn vay để đầu tư mua 20 ô tô phục vụ hoạt động dịch vụ kho bãi, vận chuyển hàng hóa của Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay tại Thái Nguyên. Khoản vay được đảm bảo bằng 20 ô tô hình thành từ dự án đầu tư.

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đông Anh theo Hợp đồng tín dụng số 61/2017-HĐCVDADT/NHCT144-ASGTN ngày 31 tháng 08 năm 2017. Tổng số tiền vay là 2.804.200.000 VND. Thời hạn vay tối đa 60 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Lãi suất cho vay trong hạn năm đầu tiên kể từ ngày đầu tiên giải ngân cố định là 7,9%/năm, các năm tiếp theo lãi suất thả nổi điều chỉnh 01 tháng/lần. Mục đích vay để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án đầu tư mua 02 xe ô tô phục vụ hoạt động dịch vụ kho bãi, vận chuyển hàng hóa. Tài sản đảm bảo là hợp đồng thế chấp tài sản số 41-2017/HĐTC-PTVT/NHCT144-ASGTN ngày 31/08/2017 giữa Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – chi nhánh Đông Anh và Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay – Chi nhánh Thái Nguyên.

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2017	**160.000.000.000**	**-**	**55.223.360.819**	**215.223.360.819**
Lợi nhuận kỳ trước	-	-	62.890.884.273	62.890.884.273
Tăng vốn	40.000.000.000	-	(40.000.000.000)	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	(200.000.000)	(200.000.000)
Tại ngày 30/06/2017	**200.000.000.000**	**-**	**77.914.245.092**	**277.914.245.092**
Tại ngày 01/01/2018	**200.000.000.000**	**-**	**162.343.305.698**	**362.343.305.698**
Lợi nhuận kỳ này	-	-	75.026.595.016	75.026.595.016
Tăng vốn (*)	145.000.000.000	-	(140.000.000.000)	5.000.000.000
Phân phối lợi nhuận (**)	-	-	(21.770.000.000)	(21.770.000.000)
Tăng khác	-	10.413.396.127	-	10.413.396.127
Tại ngày 30/06/2018	**345.000.000.000**	**10.413.396.127**	**75.599.900.714**	**431.013.296.841**

(*) Vốn điều lệ của Công ty được tăng trong kỳ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2018 số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ/ASG ngày 15/01/2018, cụ thể như sau:

- Tăng vốn bằng phát hành cổ phiếu:
  - Số lượng cổ phiếu phát hành thêm tương ứng với số vốn điều lệ tăng thêm: 14.000.000 cổ phiếu;
  - Tỷ lệ phát hành là 100:70 (mỗi cổ đông sở hữu 100 cổ phần sẽ được nhận 70 cổ phần phát hành thêm);
  - Đối tượng được phân phối: các cổ đông hiện hữu có tên trong danh sách cổ đông hưởng quyền nhận cổ phiếu thưởng;
  - Ngày phát hành hoàn thành: 23/01/2018;
  - Mục đích tăng vốn: Nâng cao năng lực tài chính trong hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư mở rộng, góp vốn mua cổ phần của các doanh nghiệp khác. Thực tế việc sử dụng vốn đã góp hoàn toàn phù hợp với mục đích tăng vốn theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

- Phát hành 500.000 cổ phần (đã thu đủ bằng tiền mặt) theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong Công ty (ESOP) với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Tổng giá trị mệnh giá phát hành là 5.000.000.000 VND. Đối tượng phát hành là cán bộ nhân viên của Công ty, Chi nhánh và các Công ty con do ASG nắm giữ 100% vốn chủ sở hữu. Cán bộ nhân viên không được chuyển nhượng quyền mua, đồng thời hạn chế chuyển nhượng 50% trong thời gian 03 tháng và 50% còn lại trong thời gian 06 tháng, kể từ ngày hoàn thành đợt phát hành tăng vốn điều lệ của Công ty. Trường hợp cán bộ nhân viên nghỉ việc trong thời gian hạn chế chuyển nhượng thì cán bộ nhân viên đó sẽ phải bán lại số cổ phần còn hạn chế chuyển nhượng cho Công ty theo giá phát hành.

(**) Theo Quyết định của Hội đồng quản trị số 08/2018/QĐ-HĐQT/ASG ngày 05/02/2018 và Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 02/2018/NQ-ĐHCĐ/ASG ngày 05/03/2018, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		147.319.944.879
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	1,20	1.770.000.000
Chi trả cổ tức *(tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.000 VND)*		20.000.000.000

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2018 VND	Tỷ lệ %	01/01/2018 VND	Tỷ lệ %
Công ty Cổ phần Giao nhận và Kho vận Quốc Tế	31.740.000.000	9,20	-	0,00
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	20.024.000.000	5,80	9.720.000.000	4,86
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế	4.131.000.000	1,20	2.430.000.000	1,22
Các cổ đông khác	289.105.000.000	83,80	187.850.000.000	93,92
	345.000.000.000	**100,00**	**200.000.000.000**	**100,00**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Vốn góp đầu kỳ	200.000.000.000	160.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	145.000.000.000	40.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	**345.000.000.000**	**200.000.000.000**
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	161.770.000.000	40.200.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	*161.770.000.000*	*40.200.000.000*
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả trong kỳ	161.770.000.000	40.200.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	*161.770.000.000*	*40.200.000.000*
- Số dư cuối kỳ	-	-

d. Cổ phiếu

	30/06/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.500.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	34.500.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	*34.500.000*	*20.000.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	34.500.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	*34.500.000*	*20.000.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/cổ phiếu.

20. Tài khoản ngoại bảng

Tài sản thuê ngoài

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài để sử dụng nhằm mục đích xây dựng văn phòng Công ty và khu dịch vụ logistics trong vòng 49 năm kể từ ngày 10/12/2014. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

21. Doanh thu cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Dịch vụ hàng hóa hàng không	36.270.626.249	23.255.426.782
Dịch vụ vận tải	64.638.785.886	61.283.830.649
Dịch vụ kho bãi	12.854.863.055	3.473.248.181
	113.764.275.190	**88.012.505.612**

22. Giá vốn cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Dịch vụ xử lý hàng hóa hàng không	33.895.020.370	21.450.614.818
Dịch vụ vận tải	50.001.417.116	46.508.546.686
Dịch vụ kho bãi	11.203.141.061	3.328.955.847
	95.099.578.547	**71.288.117.351**

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.219.645.916	106.846.919
Cổ tức được chia	71.095.784.233	41.797.129.000
Trong đó:		
Công ty TNHH MTV ALS Thái Nguyên	*67.611.621.233*	*40.000.000.000*
Công ty CP Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh	*3.484.163.000*	*1.797.129.000*
Lãi do thanh lý các khoản đầu tư	-	21.842.400.000
Lãi trái phiếu chuyển đổi	130.461.842	-
	73.445.891.991	**63.746.375.919**

24. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	5.798.203.971	2.704.705.668
Lãi trái phiếu chuyển đổi	1.972.602.738	-
Chênh lệch lãi trái phiếu chuyển đổi theo lãi suất thị trường	2.249.413.994	-
Khác	71.797.856	16.986.200
	10.092.018.559	**2.721.691.868**

25. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.513.865.399	3.588.259.534
Chi phí dụng cụ quản lý	468.635.245	169.546.252
Chi phí khấu hao tài sản cố định	613.027.605	318.427.424
Thuế phí và lệ phí	12.333.334	13.333.334
Trích lập/(Hoàn nhập) quỹ dự phòng tiền lương	(2.332.324.588)	546.801.405
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.053.448.967	-
Chi phí bằng tiền khác	1.796.821.712	-
	7.125.807.674	**7.029.221.181**

26. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Thanh lý nhượng bán TSCĐ	-	25.159.521
Thu nhập khác	134.220.196	1.109.243
	134.220.196	**26.268.764**

27. Thuế Thu nhập doanh nghiệp

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	**75.026.595.016**	**67.007.171.753**
- Hoạt động được ưu đãi miễn thuế	4.847.101.452	8.360.347.207
- Hoạt động được ưu đãi theo thuế suất 17%	193.450.208	226.027.532
- Hoạt động không ưu đãi	69.986.043.356	58.420.797.014
Các khoản điều chỉnh tăng		
Chi phí không được trừ khi tính thuế	-	*3.765.645.988*
Các khoản điều chỉnh giảm		
Cổ tức, lợi nhuận được chia	*71.095.784.233*	*41.797.129.000*
Thu nhập chịu thuế được ưu đãi	193.450.208	226.027.532
Thu nhập chịu thuế không ưu đãi	(1.109.740.877)	20.389.314.002
Thuế suất được ưu đãi	17%	17%
Thuế suất không ưu đãi	20%	20%
Thuế TNDN trong năm hoạt động được ưu đãi	**32.886.535**	**38.424.680**
Thuế TNDN trong năm hoạt động không ưu đãi	**-**	**4.077.862.800**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**-**	**4.116.287.480**

28. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.628.855.232	3.530.516.228
Chi phí nhân công	21.860.505.610	14.837.226.554
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.126.290.976	2.854.551.529
Chi phí dịch vụ mua ngoài	63.457.723.619	55.286.861.586
Chi phí khác bằng tiền	3.867.853.029	2.229.585.556
	102.941.228.466	**78.738.741.453**

29. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	150.942.700.119	-	29.272.780.764	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	33.282.849.568	-	117.870.257.516	-
Đầu tư dài hạn	6.595.300.000	-	6.595.300.000	-
	190.820.849.687	**-**	**153.738.338.280**	**-**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	124.918.193.185	153.521.870.805
Phải trả người bán, phải trả khác	16.116.219.351	27.494.184.518
Chi phí phải trả	5.502.096.663	521.657.818
	146.536.509.199	**181.537.713.141**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư trái phiếu chuyển đổi dài hạn do không có tài sản đảm bảo của trái phiếu chuyển đổi. Các khoản đầu tư dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
30/06/2018			
Đầu tư dài hạn	-	6.595.300.000	6.595.300.000
	-	**6.595.300.000**	**6.595.300.000**
30/06/2018			
Đầu tư dài hạn	-	6.595.300.000	6.595.300.000
	-	**6.595.300.000**	**6.595.300.000**

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
30/06/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	150.942.700.119	-	150.942.700.119
Phải thu khách hàng, phải thu khác	33.282.849.568	-	33.282.849.568
Đầu tư dài hạn	-	6.595.300.000	6.595.300.000
	184.225.549.687	**6.595.300.000**	**190.820.849.687**
01/01/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.272.780.764	-	29.272.780.764
Phải thu khách hàng, phải thu khác	117.870.257.516	-	117.870.257.516
Đầu tư dài hạn	-	6.595.300.000	6.595.300.000
	147.143.038.280	**6.595.300.000**	**153.738.338.280**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
30/06/2018			
Vay và nợ	34.103.431.687	90.814.761.498	124.918.193.185
Phải trả người bán, phải trả khác	16.116.219.351	-	16.116.219.351
Chi phí phải trả	5.502.096.663	-	5.502.096.663
	55.721.747.701	**90.814.761.498**	**146.536.509.199**
01/01/2018			
Vay và nợ	44.262.543.630	109.259.327.175	153.521.870.805
Phải trả người bán, phải trả khác	27.494.184.518	-	27.494.184.518
Chi phí phải trả	521.657.818	-	521.657.818
	72.278.385.966	**109.259.327.175**	**181.537.713.141**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

a. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	4.473.805.515	91.136.633.605
Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi	149.930.000.000	-
	154.403.805.515	**91.136.633.605**

b. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	33.077.483.135	26.360.440.692
	33.077.483.135	**26.360.440.692**

31. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

32. Báo cáo bộ phận

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Dịch vụ hàng hóa hàng không	Dịch vụ vận tải	Dịch vụ kho bãi	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	**36.270.626.249**	**64.638.785.886**	**12.854.863.055**	**113.764.275.190**
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	**2.375.605.879**	**14.637.368.770**	**1.651.721.994**	**18.664.696.643**
Tổng chi phí mua tài sản cố định	**-**	**-**	**-**	**33.088.897.677**
Tài sản bộ phận	-	-	-	733.310.124.981
Tổng tài sản	**-**	**-**	**-**	**733.310.124.981**
Nợ phải trả của các bộ phận	-	-	-	302.296.828.140
Tổng nợ phải trả	**-**	**-**	**-**	**302.296.828.140**

90% doanh thu của Công ty phát sinh tại miền Bắc nên không thuyết minh báo cáo bộ phận theo vị trí địa lý.

33. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Từ 01/01/2018 tới 30/06/2018	Từ 01/01/2017 tới 30/06/2017
		VND	VND
Cung cấp dịch vụ		**59.220.993.146**	**47.575.915.535**
Công ty TNHH MTV ALS Thái Nguyên	Công ty con	46.746.748.506	47.568.029.120
Công ty TNHH ALS TP Hồ Chí Minh	Công ty con	-	7.886.415
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	Cổ đông lớn	12.474.244.640	-
Mua dịch vụ		**6.457.517.114**	**5.071.703.077**
Công ty TNHH MTV ALS Thái Nguyên	Công ty con	6.457.517.114	5.059.645.935
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	Cổ đông lớn	-	12.057.142
Được trả hộ tiền điện		**15.424.668**	**18.336.780**
Công ty TNHH MTV ALS Thái Nguyên	Công ty con	15.424.668	18.336.780
Thu hộ tiền vé sân đỗ		**343.648.779**	**184.368.246**
Công ty TNHH MTV ALS Thái Nguyên	Công ty con	343.648.779	184.368.246
Mua công cụ dụng cụ		**-**	**4.640.000**
Công ty TNHH MTV ALS Thái Nguyên	Công ty con	-	4.640.000
Mua tài sản cố định		**12.697.597.752**	**-**
Công ty TNHH MTV ALS Thái Nguyên	Công ty con	12.697.597.752	-
Thanh lý tài sản		**-**	**1.067.000.000**
Công ty TNHH ALS TP Hồ Chí Minh	Công ty con	-	1.067.000.000
Nhận phân phối lợi nhuận, cổ tức		**91.095.784.233**	**40.941.610.828**
Công ty TNHH MTV ALS Thái Nguyên	Công ty con	87.611.621.233	40.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	Công ty con	3.484.163.000	941.610.828
Nhận hoàn trả gốc vay		**-**	**7.500.000.000**
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn	Công ty con	-	7.500.000.000
Lãi cho vay		**-**	**88.958.333**
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn	Công ty con	-	88.958.333
Lãi trái phiếu chuyển đổi		**130.461.842**	**-**
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	Công ty con	130.461.842	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Mối quan hệ	30/06/2018	01/01/2018
		VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn		**16.665.501.562**	**15.159.267.707**
Công ty TNHH MTV ALS Thái Nguyên	Công ty con	9.604.731.560	8.841.195.372
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	Cổ đông lớn	7.060.770.002	6.318.072.335
Phải trả người bán ngắn hạn		**1.200.675.721**	**2.789.915.432**
Công ty TNHH MTV ALS Thái Nguyên	Công ty con	1.200.675.721	1.280.715.432
Công ty TNHH ALS TP Hồ Chí Minh	Công ty con	-	1.509.200.000
Phải thu ngắn hạn khác		**267.362.152**	**20.139.751.520**
Công ty TNHH MTV ALS Thái Nguyên	Công ty con	87.029.000	20.089.880.210
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	Công ty con	180.333.152	49.871.310

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và thù lao Hội đồng quản trị trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2018 tới 30/06/2018	Từ 01/01/2017 tới 30/06/2017
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	888.915.000	428.000.000
Thù lao Hội đồng quản trị	290.000.000	108.000.000
	1.178.915.000	**536.000.000**

34. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 tới 30/06/2017 do Công ty lập.

35. Phê duyệt Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này đã được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 27 tháng 08 năm 2018.

Đặng Thị Phương Nga	Nguyễn Thị Lê Hằng	Dương Đức Tính
Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2018